VINAFCO
Think Supply Chain!

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 065/2023/CV-VFC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
---	---
V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2023	*Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC

- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465

- Email: info@vinafco.com.vn/anh.daovu@vinafco.com.vn

- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên 2023):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108504
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.25 15:00:02+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25../07/2023 tại đường dẫn: https://vinafco.com.vn/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Trung

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng quý 2/2023 ngày 20/07/2023;
- BCTC hợp nhất quý 2/2023 ngày 20/07/2023;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 066../2023/CV-VFC ngày 25../07/2023;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 067../2023/CV-VFC ngày 25./07/2023.

VINAFCO
Think Supply Chain!

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 067../2023/CV-VFC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.	*Hà nội, ngày 25. tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 23.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm mạnh về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải biển.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Bảo Trung

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**743.828.038.210**	**723.307.780.352**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**43.685.846.952**	**99.465.570.459**
111	1.	Tiền		43.685.846.952	75.560.424.547
112	2.	Các khoản tương đương tiền		-	23.905.145.912
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**392.868.958.263**	**252.257.450.459**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		392.868.958.263	252.257.450.459
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**278.076.009.177**	**342.304.101.863**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	240.521.525.974	312.492.259.818
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.816.470.633	4.944.779.119
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	32.912.922.158	24.172.696.696
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.696.659.588)	(16.827.383.770)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**21.478.443.430**	**22.790.719.947**
141	1.	Hàng tồn kho	7	21.761.889.177	23.074.165.694
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.718.780.388**	**6.489.937.624**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.703.901.473	6.412.117.552
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		14.878.915	77.820.072
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**341.598.413.809**	**368.627.258.496**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**44.801.688.000**	**45.119.848.287**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	40.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	8	4.701.688.000	5.019.848.287
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**229.095.378.193**	**251.714.456.176**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	187.374.428.831	208.634.352.484
222		*- Nguyên giá*		*587.043.890.794*	*588.544.425.495*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(399.669.461.963)*	*(379.910.073.011)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.819.816.577	6.466.870.083
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	*7.764.642.171*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.944.825.594)*	*(1.297.772.088)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	12	35.901.132.785	36.613.233.609
228		*- Nguyên giá*		*58.374.270.648*	*58.324.270.648*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(22.473.137.863)*	*(21.711.037.039)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**647.781.398**	**514.592.688**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	647.781.398	514.592.688
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**2.456.743.064**	**2.632.342.685**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.456.743.064	2.632.342.685
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**64.596.823.154**	**68.646.018.660**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	64.377.645.774	68.426.841.280
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		219.177.380	219.177.380
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.085.426.452.019**	**1.091.935.038.848**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**309.834.902.648**	**338.667.422.600**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**278.247.337.850**	**297.013.309.081**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	185.365.871.614	200.746.746.242
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		293.452.576	310.505.878
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.119.846.500	15.837.513.783
314	4.	Phải trả người lao động		11.057.045.061	36.570.978.648
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.684.355.588	9.653.932.002
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.394.950.521	-
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.296.444.425	10.448.084.395
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.157.394.427	23.402.334.188
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.877.977.138	43.213.945
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**31.587.564.798**	**41.654.113.519**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	13.125.104.703	13.158.314.703
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	14.494.478.285	24.869.720.849
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.001.388.435	1.659.484.592
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		1.966.593.375	1.966.593.375
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**775.591.549.371**	**753.267.616.248**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**775.591.549.371**	**753.267.616.248**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		47.260.066.491	46.945.728.950
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	6.549.301.556
421	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		306.824.555.618	260.372.169.670
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*264.620.401.541*	*115.622.968.067*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*42.204.154.077*	*144.749.201.603*
429	8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		59.688.044.499	79.311.028.551
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.085.426.452.019**	**1.091.935.038.848**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**320.124.247.506**	**423.675.882.394**	**612.083.986.404**	**761.252.035.141**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**320.124.247.506**	**423.675.882.394**	**612.083.986.404**	**761.252.035.141**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**21**	**288.774.467.223**	**355.726.374.501**	**557.558.461.046**	**637.865.552.549**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.349.780.283**	**67.949.507.893**	**54.525.525.358**	**123.386.482.592**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	11.279.000.205	3.687.956.585	15.408.116.267	4.633.517.497
22	7.	Chi phí tài chính	23	1.627.449.921	2.013.526.571	2.843.259.987	5.136.066.275
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		1.606.268.693	*1.820.066.768*	*2.763.621.342*	*4.270.568.115*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	3.141.986.544	(175.599.621)	3.841.461.820
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.433.029.996	17.042.371.527	29.378.004.778	31.180.188.930
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.568.300.571**	**55.723.552.924**	**37.536.777.239**	**95.545.206.704**
31	12.	Thu nhập khác	25	869.382.826	1.773.332.885	2.182.888.780	29.225.993.215
32	13.	Chi phí khác	26	1.258.010.623	1.605.274.561	2.154.207.668	2.047.676.438
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**(388.627.797)**	**168.058.324**	**28.681.112**	**27.178.316.777**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.179.672.774**	**55.891.611.248**	**37.565.458.351**	**122.723.523.481**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5.289.262.198	10.782.431.508	7.674.071.384	24.776.850.181
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		164.117.047	1.728.300	341.903.843	1.728.300
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**21.726.293.529**	**45.107.451.440**	**29.549.483.124**	**97.944.945.000**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		20.623.681.333	33.281.161.004	27.767.778.638	75.856.971.973
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.102.612.196	11.826.290.436	1.781.704.486	22.087.973.027
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	610	985	822	2.244

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P - H. THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**37.565.458.351**	**122.723.523.481**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		23.401.488.639	24.129.970.762
03	Các khoản dự phòng		2.869.275.818	3.061.045.859
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.280.742.802)	(36.086.363.649)
06	Chi phí lãi vay		2.763.985.094	4.270.568.115
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**51.319.465.100**	**118.098.744.568**
09	Giảm các khoản phải thu		64.437.336.357	15.961.453.783
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.312.276.517	(13.173.619.912)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(15.506.601.689)	239.633.589
12	Giảm chi phí trả trước		1.902.457.905	(4.885.175.124)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.793.237.594)	(4.353.048.893)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.810.042.066)	(11.212.994.409)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(453.836.807)	(713.049.999)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**87.407.817.723**	**99.961.943.603**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(232.506.892)	(15.354.041.968)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		366.133.934	76.681.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(337.982.427.551)	(187.980.515.148)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.650.325.226	46.619.712.880
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.724.117.742
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.561.791.378	3.098.672.844
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(126.636.683.905)**	**(61.210.235.468)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(5.125.550.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		53.001.300.900	93.199.960.615
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(63.183.041.669)	(150.800.466.680)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(295.584.413)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(805.125.000)	(219.872.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(16.550.857.325)**	**(58.115.963.278)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(55.779.723.507)**	**(19.364.255.143)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**99.465.570.459**	**49.882.040.738**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**43.685.846.952**	**30.517.785.595**

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	85,08%	85,08%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.

- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2023, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	144.766.349	90.896.483
Tiền gửi ngân hàng	43.541.080.603	75.469.528.064
Các khoản tương đương tiền	-	23.905.145.912
	43.685.846.952	**99.465.570.459**

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 392.868.958.263 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 10,5%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	99.800.000	2.456.743.064	99.800.000	2.632.342.685
	99.800.000	**2.456.743.064**	**99.800.000**	**2.632.342.685**

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh 30.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	37.013.246.871	34.446.769.661
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.319.774.859	27.760.682.969
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	11.220.495.822	16.454.094.938
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	9.740.258.534	9.774.612.134
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	3.499.138.513	5.547.531.695
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	2.833.043.839	5.332.383.381
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.984.955.284	6.049.503.262
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	5.250.958.478	14.514.196.181
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	4.019.112.954	11.829.005.426
Các khách hàng khác	127.959.081.032	160.102.020.383
	240.521.525.974	**312.492.259.818**
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	40.100.000.000	40.100.000.000
	40.100.000.000	**40.100.000.000**
Bên liên quan	**6.167.063.141**	**548.531.991**
Thuyết minh 30		

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
Các khách hàng khác	-	-
	17.521.750.000	**17.521.750.000**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	21.365.459.979	21.337.411.947
Công cụ, dụng cụ	334.867.054	1.736.753.747
Chi phí sản xuất KDDD	61.562.144	-
	21.761.889.177	**23.074.165.694**

8. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6.824.065.969	4.315.247.924
Tạm ứng	4.916.819.187	5.102.831.222
Ký cược, ký quỹ	1.705.350.000	1.715.950.000
Các khoản chi hộ	495.377.712	165.186.603
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	16.753.084.435	10.451.932.381
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	1.282.107.702
Phải thu khác	2.218.224.855	1.139.440.864
	32.912.922.158	**24.172.696.696**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.701.688.000	5.019.848.287
	4.701.688.000	**5.019.848.287**

9. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.647.835	163.186.691
Chi phí mua bảo hiểm	1.554.201.906	849.698.963
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.480.081.669	1.468.023.992
Chi phí sửa chữa	1.618.872.076	605.364.815
Các khoản khác	2.901.097.987	3.325.843.091
	7.703.901.473	**6.412.117.552**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.533.230.067	3.861.953.384
Chi phí thuê đất trả trước	35.164.094.951	35.896.099.127
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.975.313.793	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản	14.651.442.941	16.569.200.433
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	295.228.362	194.831.262
Các khoản khác	1.758.335.660	2.806.493.777
	64.377.645.774	**68.426.841.280**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	191.718.933.124	75.529.904.270	316.729.998.866	4.565.589.235	588.544.425.495
Mua mới	-	-	-	49.318.182	49.318.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(877.350.544)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.549.852.883)
Tại ngày 30/06/2023	**191.718.933.124**	**74.652.553.726**	**316.090.487.436**	**4.581.916.508**	**587.043.890.794**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	94.730.601.267	56.353.288.475	224.637.082.993	4.189.100.276	379.910.073.011
Khấu hao	4.569.543.036	2.722.706.199	13.768.512.994	76.618.400	21.137.380.629
Thanh lý, nhượng bán	-	(705.489.338)	(639.511.430)	(32.990.909)	(1.377.991.677)
Tại ngày 30/06/2023	**99.300.144.303**	**58.370.505.336**	**237.766.084.557**	**4.232.727.767**	**399.669.461.963**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	96.988.331.857	19.176.615.795	92.092.915.873	376.488.959	208.634.352.484
Tại ngày 30/06/2023	**92.418.788.821**	**16.282.048.390**	**78.324.402.879**	**349.188.741**	**187.374.428.831**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 30/06/2023	**7.764.642.171**	**7.764.642.171**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1.297.772.088	1.297.772.088
Khấu hao trong kỳ	647.053.506	647.053.506
Tại ngày 30/06/2023	**1.944.825.594**	**1.944.825.594**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	6.466.870.083	6.466.870.083
Tại ngày 30/06/2023	**5.819.816.577**	**5.819.816.577**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	47.638.971.227	10.685.299.421	58.324.270.648
Mua trong năm	-	-	50.000.000
Tại ngày 30/06/2023	**47.638.971.227**	**10.685.299.421**	**58.374.270.648**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	12.803.937.108	8.907.099.931	21.711.037.039
Khấu hao trong năm	491.479.686	270.621.138	762.100.824
Tại ngày 30/06/2023	**13.295.416.794**	**9.177.721.069**	**22.473.137.863**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	34.835.034.119	1.778.199.490	36.613.233.609
Tại ngày 30/06/2023	**34.343.554.433**	**1.507.578.352**	**35.901.132.785**

13. Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	-
- Hệ thống kho Hòa Cầm	*647.781.398*	*514.592.688*
	647.781.398	**514.592.688**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	7.538.234.356	7.538.234.356	9.606.494.535	9.606.494.535
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	9.143.194.041	9.143.194.041	6.627.139.365	6.627.139.365
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	5.555.853.921	5.555.853.921	3.829.679.907	3.829.679.907
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12.654.420.708	12.654.420.708	12.796.949.890	12.796.949.890
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	8.068.143.040	8.068.143.040	2.583.291.280	2.583.291.280
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.438.547.698	5.438.547.698	2.637.814.030	2.637.814.030
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thúy Anh	2.874.225.200	2.874.225.200	5.474.088.000	5.474.088.000
Công ty cổ phần thương mại Việt Mỹ	50.000.000	50.000.000	3.954.799.640	3.954.799.640
Các khách hàng khác	134.043.252.650	134.043.252.650	153.236.489.595	153.236.489.595
	185.365.871.614	**185.365.871.614**	**200.746.746.242**	**200.746.746.242**
Trong đó, phải trả bên liên quan	**128.503.600**	**128.503.600**	**497.733.200**	**497.733.200**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.655.605.017	9.935.683.225	16.659.274.437	-	9.379.196.229
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	155.312.598	155.312.598	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.662.123.352	12.810.042.066	7.674.071.384	-	7.526.152.670
Thuế thu nhập cá nhân	-	410.519.256	2.885.140.687	3.006.420.832	-	531.799.401
Thuế nhà thầu	-	106.046.158	636.938.966	530.892.808	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	377.158.478	2.059.556.678	-	1.682.398.200
Các loại thuế khác	-	3.220.000	41.920.000	39.000.000	-	300.000
	-	**15.837.513.783**	**26.842.196.020**	**30.124.528.737**	**-**	**19.119.846.500**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.543.250	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	19.321.498.868	8.363.330.623
Khác	5.301.313.470	1.199.805.629
	24.684.355.588	**9.653.932.002**

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.873.326.530	2.487.701.184
Phải trả về tạm ứng	6.569.800	24.361.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.525.000.000	4.059.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.891.548.095	3.876.721.585
- Phải trả tiền cổ tức	*255.783.970*	1.060.908.970
- Phải trả các đối tượng khác	*2.635.764.125*	2.815.812.615
	11.296.444.425	**10.448.084.395**
Bên liên quan	-	-
Thuyết minh 30		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.125.104.703	13.158.314.703
	13.125.104.703	**13.158.314.703**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**53.001.300.900**	**47.000.000.000**	**11.001.300.900**	**11.001.300.900**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***53.001.300.900***	***47.000.000.000***	***11.001.300.900***	***11.001.300.900***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	*5.000.000.000*	*53.001.300.900*	*47.000.000.000*	11.001.300.900	*11.001.300.900*
Vay dài hạn đến hạn trả	**18.402.334.188**	**18.402.334.188**	**6.078.046.762**	**12.324.287.423**	**12.156.093.527**	**12.156.093.527**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***8.328.514.740***	***8.328.514.740***	***1.630.003.120***	***6.698.511.620***	***3.260.006.240***	***3.260.006.240***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	*8.328.514.740*	1.630.003.120	6.698.511.620	3.260.006.240	*3.260.006.240*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***2.645.775.600***	***2.645.775.600***	***1.322.887.800***	***1.322.887.800***	***2.645.775.600***	***2.645.775.600***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	*2.645.775.600*	1.322.887.800	1.322.887.800	2.645.775.600	*2.645.775.600*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	***1.361.560.736***	***1.361.560.736***	***91.914.286***	***1.269.646.447***	***183.828.575***	***183.828.575***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	*1.361.560.736*	91.914.286	1.269.646.447	183.828.575	*183.828.575*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	***5.189.600.000***	***5.189.600.000***	***2.594.800.000***	***2.594.800.000***	***5.189.600.000***	***5.189.600.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5.189.600.000	*5.189.600.000*	2.594.800.000	2.594.800.000	5.189.600.000	*5.189.600.000*
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	***876.883.112***	***876.883.112***	***438.441.556***	***438.441.556***	***876.883.112***	***876.883.112***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	*876.883.112*	438.441.556	438.441.556	876.883.112	*876.883.112*
	23.402.334.188	**23.402.334.188**	**59.079.347.662**	**59.324.287.423**	**23.157.394.427**	**23.157.394.427**

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***18.908.212.196***	***18.908.212.196***	-	***9.942.975.259***	***8.965.236.937***	***8.965.236.937***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18.908.212.196	*18.908.212.196*		9.942.975.259	8.965.236.937	*8.965.236.937*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***9.745.990.200***	***9.745.990.200***	-	***1.322.887.800***	***8.423.102.400***	***8.423.102.400***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.745.990.200	*9.745.990.200*		1.322.887.800	8.423.102.400	*8.423.102.400*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	***2.644.078.608***	***2.644.078.608***	-	***2.322.378.610***	***321.699.998***	***321.699.998***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.644.078.608	*2.644.078.608*		2.322.378.610	321.699.998	*321.699.998*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	***8.307.800.000***	***8.307.800.000***	-	***2.594.800.000***	***5.713.000.000***	***5.713.000.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	8.307.800.000	*8.307.800.000*		2.594.800.000	5.713.000.000	*5.713.000.000*
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	***3.665.974.033***	***3.665.974.033***	-	***438.441.556***	***3.227.532.477***	***3.227.532.477***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.665.974.033	*3.665.974.033*		438.441.556	3.227.532.477	*3.227.532.477*
	43.272.055.037	**43.272.055.037**	-	**16.621.483.225**	**26.650.571.812**	**26.650.571.812**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	18.402.334.188	18.402.334.188			12.156.093.527	12.156.093.527
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**24.869.720.849**	**24.869.720.849**			**14.494.478.285**	**14.494.478.285**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023	Số dư tại 01/01/2023
		%/năm				VND	VND
1	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn**					**11.001.300.900**	**5.000.000.000**
	Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022; Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD ngày 14/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020	4,8% - 8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế ước nhận nợ	11.001.300.900	5.000.000.000
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn**					**8.965.236.937**	**18.908.212.196**
	Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	8.965.236.937	13.808.362.196
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	-	5.099.850.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023	Số dư tại 01/01/2023
		%/năm				VND	VND
3	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong**					**321.699.998**	**2.644.078.608**
	255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019; 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020;	12,3% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	321.699.998	2.644.078.608

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023	Số dư tại 01/01/2023
		%/năm				VND	VND
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**8.423.102.400**	**9.745.990.200**
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	10,40%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	1.320.000.000	1.560.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	10,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.400.000.000	2.800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	10,40%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.280.000.000	2.660.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.423.102.400	2.725.990.200
5	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**					**5.713.000.000**	**8.307.800.000**
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 201900527 ngày 19/04/2019	11,50%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024	5.000.000.000	7.500.000.000
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	11,50%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	713.000.000	807.800.000
6	**Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**3.227.532.477**	**3.665.974.033**
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	10,20%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	941.818.192	1.094.545.462
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	9,20%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.285.714.285	2.571.428.571
						37.651.872.712	**48.272.055.037**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**340.000.000.000**	**46.945.728.950**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**5.273.461.868**	**117.229.568.503**	**38.805.724.809**	**568.343.871.651**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	75.856.971.973	22.087.973.027	97.944.945.000
Trích lập các quỹ khác						1.275.839.688	(1.275.839.688)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(330.760.750)	(169.239.250)	(500.000.000)
Điều chỉnh khác							(389.250.276)	389.250.276	-
Tại ngày 30/06/2022	**340.000.000.000**	**46.945.728.950**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**6.549.301.556**	**191.090.689.762**	**61.113.708.862**	**665.788.816.651**
Tại ngày 01/01/2023	**340.000.000.000**	**46.945.728.950**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**6.549.301.556**	**260.372.169.670**	**79.311.028.551**	**753.267.616.248**
Thay đổi một phần lợi ích trong công ty con hiệu hữu không mất quyền kiểm soát	-	314.337.541	-	-	-	(4.819.806.314)	20.635.431.755	(21.255.512.982)	(5.125.550.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.950.824.444)	(149.175.556)	(2.100.000.000)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	27.767.778.638	1.781.704.486	29.549.483.124
Tại ngày 30/06/2023	**340.000.000.000**	**47.260.066.491**	**(1.729.495.242)**	**10.525.296.259**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**306.824.555.619**	**59.688.044.499**	**775.591.549.372**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	**100%**	**340.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.000.000*	*34.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	*(198.938)*	*(198.938)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	*33.801.062*	*33.801.062*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	**320.124.247.506**	**423.675.882.394**	**612.083.986.404**	**761.252.035.141**
Dịch vụ vận tải	283.322.346.365	384.532.761.945	540.102.765.356	687.142.897.427
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	36.801.901.141	39.143.120.449	71.981.221.048	74.109.137.714
Doanh thu thuần	**320.124.247.506**	**423.675.882.394**	**612.083.986.404**	**761.252.035.141**
Trong đó, doanh thu với biên liên quan	**7.751.183.677**	**1.052.146.725**	**7.751.183.677**	**1.052.146.725**

Thuyết minh 30

21. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	259.206.005.284	318.670.100.547	497.950.365.016	567.225.391.719
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.568.461.939	37.056.273.954	59.608.096.030	70.640.160.830
	288.774.467.223	**355.726.374.501**	**557.558.461.046**	**637.865.552.549**
Trong đó, giá vốn với biên liên quan	**903.547.455**	**-**	**903.547.455**	**-**

Thuyết minh 30

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.269.079.644	3.675.334.784	15.262.069.695	4.601.867.604
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.920.561	12.621.801	41.457.964	31.649.893
Lãi chiết khấu thanh toán	-	-	104.588.608	-
	11.279.000.205	**3.687.956.585**	**15.408.116.267**	**4.633.517.497**

23. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.606.632.445	1.820.066.768	2.763.985.094	4.270.568.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	20.817.476	35.446.364	79.274.893	58.066.925
Khác	-	158.013.439	-	807.431.235
	1.627.449.921	**2.013.526.571**	**2.843.259.987**	**5.136.066.275**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.857.080.397	11.275.542.997	20.579.806.528	21.778.919.349
Chi phí vật liệu quản lý	254.798.780	276.320.402	526.175.479	516.310.155
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	44.081.027	66.000.334	83.959.118	121.811.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.144.371	332.358.608	567.114.017	617.956.541
Thuế phí và lệ phí	-	5.000.000	39.000.000	36.000.000
Chi phí dự phòng	1.555.144.568	2.216.742.401	2.869.275.818	3.098.329.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.696.588.086	1.976.422.812	3.286.116.170	3.653.053.535
Chi phí bằng tiền khác	743.192.767	893.983.973	1.426.557.648	1.357.807.506
	13.433.029.996	**17.042.371.527**	**29.378.004.778**	**31.180.188.930**

25. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	-	13.454.545	-	26.961.216.043
Thanh lý nhượng bán TSCD	194.272.728	411.784.378	194.272.728	739.057.105
Thu bồi thường	266.800.353	843.512.725	1.457.030.982	963.559.891
Thu nhập khác	408.309.745	504.581.237	531.585.070	562.160.176
	869.382.826	**1.773.332.885**	**2.182.888.780**	**29.225.993.215**

26. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.260.000	3.679.388	7.260.000
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	22.813.874	4.930.188	27.370.897	4.930.188
Chi phí bồi thường hàng hỏng	814.306.127	927.102.324	1.381.770.244	1.092.475.949
Chi phí thuê đất phải nộp	201.430.652	190.311.397	391.742.051	409.789.946
Chi phí khác	219.459.970	475.670.652	349.645.088	533.220.355
	1.258.010.623	**1.605.274.561**	**2.154.207.668**	**2.047.676.438**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.500.096.423	1.425.560.859	3.827.700.736	2.345.952.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.789.165.775	9.356.870.649	3.846.370.648	22.430.897.635
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*56.993.636*	1.318.113	*109.968.485*	*20.721.065*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*373.648.647*	241.831.440	*392.585.185*	*241.831.440*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	120.479.664	-	*5.510.031.964*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*54.847.351*	-	*116.360.503*	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*13.875.567*	5.027.996	*13.875.567*	*9.141.349*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*134.637.500*	79.341.335	*238.412.155*	*161.027.639*
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	*1.936.936.088*	8.801.301.186	*2.756.941.767*	*16.380.573.263*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	*218.226.986*	107.570.915	*218.226.986*	*107.570.915*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.289.262.198**	**10.782.431.508**	**7.674.071.384**	**24.776.850.181**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.033.958.847	63.763.508.657	97.656.847.822	114.496.148.402
Chi phí nhân công	33.195.945.576	42.235.977.514	75.459.232.265	82.238.745.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.629.315.085	11.910.406.437	23.401.488.639	24.129.970.763
Thuế, phí và lệ phí	1.749.175.000	-	1.782.175.000	36.000.000
Chi phí dự phòng	(197.030.432)	2.188.099.859	1.117.100.818	3.069.687.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.886.776.378	249.109.257.282	378.085.501.417	436.885.714.792
Chi phí khác bằng tiền	4.909.356.765	3.561.496.279	9.434.119.863	8.189.474.469
	302.207.497.219	**372.768.746.028**	**586.936.465.824**	**669.045.741.479**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.767.778.638	87.683.262.408
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	27.767.778.638	87.683.262.408
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**822**	**2.594**

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Cùng công ty mẹ
CÔNG TY TNHH LOGISTICS HTNS - VINAFCO	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**7.751.183.677**	**1.052.146.725**
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	6.316.083.677	-
CÔNG TY TNHH LOGISTICS HTNS - VINAFCO	-	1.052.146.725
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	12.900.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS quốc tế Tây Ninh	1.422.200.000	
Mua dịch vụ	**903.547.455**	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS quốc tế Tây Ninh	903.547.455	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**6.167.063.141**	**548.531.991**
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	5.857.523.141	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	14.190.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS quốc tế Tây Ninh	295.350.000	548.531.991
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**128.503.600**	**497.733.200**
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	-	33.128.480
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	128.503.600	464.604.720

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023